

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

KHOA...



TIỂU LUẬN

HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên
khởi ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam**

Giảng viên hướng dẫn : **Vũ Đức Năng**

Sinh viên/Nhóm thực hiện: **Tạ Tuấn Minh (Nhóm trưởng)**

Hà Thị Hiền Vinh

Trần Thị Huyền Trang

Trần Thị Hương Giang

Dương Tiểu Lan

Lớp : **KT 17-01**

Hà Nội, năm 202...

NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN (NHÓM 8)

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Nhiệm vụ	% đóng góp vào bài (tổng 100%)
1	1774030126	Tạ Tuấn Minh (nhóm trưởng)	KT 17-01	Tạo bài khảo sát, phân công nhiệm vụ cho các thành viên và chạy SPSS (Chương 2).	24%
2	1774030180	Hà Thị Hiền Vinh	KT 17-01	Chia sẻ bài khảo sát tới nhiều người và viết phần Mở đầu .	19%
3	1774030167	Trần Thị Huyền Trang	KT 17-01	Chia sẻ bài khảo sát tới nhiều người và viết Chương 1 .	19%
4	1774030038	Trần Thị Hương Giang	KT 17-01	Chia sẻ bài khảo sát tới nhiều người và viết Chương 3 .	19%
5	1774030084	Dương Tiểu Lan	KT 17-01	Chia sẻ bài khảo sát tới nhiều người. Tạo và chỉnh sửa file Word này.	19%

NHẬN XÉT

(Của giảng viên hướng dẫn)

.....

.....

.....

.....

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Điểm	
				Điểm số	Điểm chữ
1	1774030126	Tạ Tuấn Minh	KT 17-01		
2	1774030180	Hà Thị Hiền Vinh	KT 17-01		
3	1774030167	Trần Thị Huyền Trang	KT 17-01		
4	1774030038	Trần Thị Hương Giang	KT 17-01		
5	1774030084	Dương Tiểu Lan	KT 17-01		

Ngày ... tháng ... năm 20...

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký ghi rõ họ tên)

Mục lục

Phần 1: Mở đầu.....	1
1. Lý do tiến hành nghiên cứu.....	1
2. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu.....	2
5. Phạm vi nghiên cứu.....	2
6. Phương pháp nghiên cứu.....	3
7. Kết cấu nghiên cứu.....	3
Phần 2: Nội dung.....	4
<i>Chương 1: Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên.....</i>	<i>4</i>
1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên.....	4
1.1.1. Ý định khởi nghiệp.....	4
1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên.....	4
1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.....	4
1.2.1. Nghiên cứu của tác giả Trần Lợi (2023).....	4
1.2.2. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Định, Lê Thị Mai Hương và Cao Thị Sen (2021).....	5
1.2.3. Nghiên cứu của tác giả Phan Quan Việt và Trác Anh Hào (2020).....	5
1.2.4. Nghiên cứu của tác giả Đoàn Thị Thu Trang và Lê Hiếu Học (2018).....	5
1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu.....	6
1.3.1. Mô hình nghiên cứu.....	6
1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu.....	6
<u>Tiêu kết chương 1.....</u>	<u>11</u>

<i>Chương 2: Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....</i>	<i>12</i>
2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....	12
2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế.....	12
2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế.....	12
2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát.....	13
2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....	15
2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....	16
2.3.1. Nhân tố Thái độ đối với hành vi.....	16
2.3.2. Nhân tố Quy chuẩn chủ quan.....	17
2.3.3. Nhân tố Giáo dục khởi nghiệp.....	18
2.3.4. Nhân tố Kinh nghiệm.....	19
2.3.5. Nhân tố Đặc điểm tính cách.....	20
2.3.6. Nhân tố Nguồn vốn.....	21
2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....	22
2.4.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	22
2.4.2. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo.....	25
2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính.....	31
<u>Tiêu kết chương 2.....</u>	<u>33</u>

<i>Chương 3: Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....</i>	<i>34</i>
--	-----------

3.1. Giải pháp từ nhà trường.....	34
3.2. Giải pháp từ người thân.....	34
<u>Tiêu kết chương 3.....</u>	<u>35</u>
Kết luận.....	35
Tài liệu tham khảo.....	35

Phần 1: Mở đầu

1. Lý do tiến hành nghiên cứu

Thời gian qua, khởi nghiệp được xem là một trong những hoạt động có tầm ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của đất nước đó là một giải pháp hữu hiệu cho tình trạng thất nghiệp đang ngày càng gia tăng và là một trong những giải pháp cơ bản góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giải quyết tình trạng việc làm cho nhân dân lao động đặc biệt là sinh viên khối ngành kinh tế khi ra trường.

Nhiều chính sách khuyến khích khởi nghiệp đối với thanh niên đã được Chính phủ ban hành. Trong số đó, những đề án phát huy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên luôn được chú trọng, mà điển hình là đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” (gọi tắt là Đề án 1665) của ngành Giáo dục với mục tiêu thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên, tạo môi trường và cơ chế hoạt động khởi nghiệp, góp phần hình thành văn hóa khởi nghiệp được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Có thể nói, sinh viên với sự trẻ trung, năng động và nguồn ý tưởng khởi nghiệp đa dạng sẽ là những nhà khởi nghiệp tiềm năng sau này. Tuy nhiên, vẫn còn không ít trở ngại ảnh hưởng đến việc hình thành, phát triển và quyết định khởi nghiệp của sinh viên ngành kinh tế, và nếu sinh viên khối kinh tế không có ý định khởi nghiệp thì sẽ tạo nên những tác động tiêu cực và có thể sẽ làm giảm động lực đổi mới sáng tạo và chậm sự phát triển kinh tế.

Dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, tuy nhiên chưa có một nghiên cứu nào cụ thể về sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam. Dựa trên điều đó, nhóm chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam” để làm đề tài để nghiên cứu.

2. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu là đưa ra những giải pháp giúp sinh viên trường Đại học Đại Nam có thể sẵn sàng trên con đường khởi nghiệp của mình giúp cho nền kinh tế thêm vững mạnh. Mục tiêu nghiên cứu là làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Đại Nam và chỉ ra được những nhân tố thực sự tác động hoặc tác động mạnh nhất đến ý định.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trước tiên, chúng ta cần xây dựng cơ sở lý thuyết cho bài nghiên cứu này và cần hiểu phải thực hiện những công việc gì để mang lại kết quả tốt nhất. Ban đầu, ta có thể tìm lại những bài nghiên cứu trong quá khứ có liên quan đến đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế” để học hỏi cách xây dựng mô hình nghiên cứu. Sau đó, một việc quan trọng là ta cần phải đi khảo sát để thu thập dữ liệu. Ta cần hiểu việc sinh viên có nghĩ đến ý định khởi nghiệp hay không và từ đó ta có thể nêu ra các biện pháp giúp họ hiểu rằng khởi nghiệp có tầm ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế.

4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu ở đây là sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam, còn đối tượng nghiên cứu là ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam.

5. Phạm vi nghiên cứu

Không gian: Tại trường Đại học Đại Nam.

Thời gian: 3 tháng, từ ngày 1/4/2024 đến ngày 1/7/2024.

Cỡ mẫu: Đã tiến hành khảo sát 100 người và các phiếu điều hợp lệ.

6. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nhóm đã tiến hành khảo sát 100 người dựa vào công cụ Google Forms để thu thập dữ liệu.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Nhóm đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phương pháp hồi quy để đưa ra kết quả cuối cùng.

7. Kết cấu của nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục..., bài nghiên cứu gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên

Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Phần 2: Nội dung

Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.1.1. Ý định khởi nghiệp

Theo tác giả Wu & Wu (2008) thì **ý định khởi nghiệp** (tiếng Anh là Entrepreneurial Intention) được định nghĩa là ý định bắt đầu khởi sự kinh doanh của một cá nhân, một trạng thái thúc đẩy cá nhân đi đến quyết định thành lập doanh nghiệp mới.

Khái niệm trên đã làm rõ về ý định khởi nghiệp, nhóm nghiên cứu cũng đồng quan điểm. Trong bài nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng khái niệm sự hài lòng của tác giả Wu & Wu.

1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên

Dựa vào khái niệm **ý định khởi nghiệp** của tác giả Wu & Wu (2008) ở trên, ta có thể hiểu rằng **ý định khởi nghiệp của sinh viên** là ý định bắt đầu khởi sự kinh doanh của sinh viên, một trạng thái thúc đẩy sinh viên đi đến quyết định thành lập doanh nghiệp mới.

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.2.1. Nghiên cứu của tác giả Trần Lợi (2023)

Trần Lợi (2023) nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của thanh niên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 9 yếu tố: *Sự đam mê khởi nghiệp, Sự sẵn sàng kinh doanh, Kinh nghiệm kinh doanh, Tâm thế khởi nghiệp, Môi trường thể chế, Hành vi khởi nghiệp, Giáo dục khởi nghiệp, Động cơ khởi nghiệp, Rào cản khởi nghiệp* đều ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của thanh niên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

1.2.2. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Định, Lê Thị Mai Hương và Cao Thị Sen (2021)

Nguyễn Văn Định, Lê Thị Mai Hương và Cao Thị Sen (2021) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố: *Đặc điểm tính cách, Thái độ với hành vi khởi nghiệp, Nguồn vốn, Nhận thức kiểm soát hành vi, Chuẩn chủ quan và Môi trường giáo dục* đều ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ.

1.2.3. Nghiên cứu của tác giả Phan Quan Việt và Trác Anh Hào (2020)

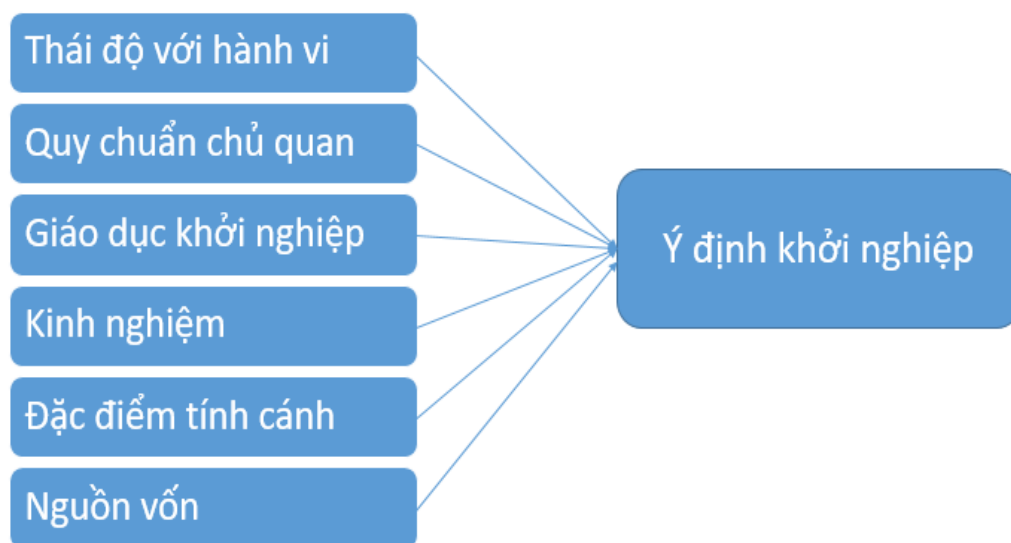
Phan Quan Việt và Trác Anh Hào (2020) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 yếu tố: *Thái độ cá nhân, Kiểm soát hành vi & nhận thức và Chuẩn chủ quan* đều ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

1.2.4. Nghiên cứu của tác giả Đoàn Thị Thu Trang và Lê Hiếu Học (2018)

Đoàn Thị Thu Trang và Lê Hiếu Học (2018) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật, Đại học Bách Khoa Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố: *Kỳ vọng bản thân, Thái độ với khởi nghiệp, Năng lực bản thân cảm nhận, Tính khả thi cảm nhận và Chuẩn mực niềm tin* đều ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật, Đại học Bách Khoa Hà Nội.

1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu

1.3.1. Mô hình nghiên cứu



1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TD1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	1	2	3	4	5
TD2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	1	2	3	4	5
TD3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	1	2	3	4	5

TD4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	1	2	3	4	5
QUY CHUẨN CHỦ QUAN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
QC1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
QC5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
GD1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi	1	2	3	4	5

	ngiệp”					
GD4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	1	2	3	4	5
KINH NGHIỆM		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
KN1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	1	2	3	4	5
KN2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	1	2	3	4	5
KN3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	1	2	3	4	5
KN4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	1	2	3	4	5
ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TC1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	1	2	3	4	5
TC2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	1	2	3	4	5

TC3	Anh/chị là người thích tự lập	1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
NV1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	1	2	3	4	5
NV 2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	1	2	3	4	5
NV 3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	1	2	3	4	5
NV 4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	1	2	3	4	5
Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
YD1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5
YD2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	1	2	3	4	5
YD3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5

Câu hỏi thông tin cá nhân:

Câu 1: Giới tính của bạn là

1. Nam
2. Nữ

Câu 2: Bạn đang là sinh viên năm thứ mấy:

1. Năm nhất
2. Năm hai
3. Năm ba
4. Năm tư
5. Trên năm thứ 4

Câu 3: Bạn đang học ngành:

1. Thương mại điện tử và kinh tế số
2. Quản trị kinh doanh – marketing
3. Logistics
4. Kế toán
5. Tài chính ngân hàng

Tiểu kết chương 1

Khép lại chương 1, ta đã xây dựng được cơ sở lý thuyết cho bài nghiên cứu về đề tài “**Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam**” và ta đã học hỏi được cách xây dựng mô hình nghiên cứu từ các công trình nghiên cứu khoa học trước kia. Dựa vào việc khảo sát để thu thập và phân tích dữ liệu ta có thể hiểu được thêm về ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Đại Nam. Tiếp đến sẽ là chương 2, nơi trình bày những dữ liệu mà nhóm nghiên cứu đã thu thập và phân tích.

Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam

2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam

2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế

Trường Đại học Đại Nam được thành lập ngày 14/11/2007 theo Quyết định 1535/Ttg của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngay từ những ngày đầu thành lập, trường Đại học Đại Nam đã xác định là trường đại học ứng dụng, đào tạo đa ngành nghề.

Khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam bao gồm các ngành: Thương mại điện tử, Kinh tế số, Quản trị kinh doanh, Marketing, Logistics & quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán, Tài chính – ngân hàng,...

2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế

Sinh viên học khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam sẽ tiếp cận kiến thức về kinh tế vi mô, vĩ mô, quốc tế và phát triển. Các ngành kinh tế bao gồm các hoạt động như trao đổi, thương mại, logistics, bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các cá nhân, doanh nghiệp, công ty và các thực thể kinh tế khác. Sinh viên sẽ được đào tạo về các kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn.

2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát

Dựa vào kết quả phân tích thống kê mẫu khảo sát ta có:

Bảng 2.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát

TT	Nội dung	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
1	Giới tính	Nam	42	42
		Nữ	58	58
		Tổng	100	100
2	Học vấn	Năm 1	0	0
		Năm 2	5	5
		Năm 3	13	13
		Năm 4	50	50
		Trên năm thứ 4	32	32
		Tổng	100	100
3	Ngành học	Thương mại điện tử và kinh tế số	4	4
		Quản trị kinh doanh – marketing	8	8
		Logistics	32	32
		Kế toán	42	42
		Tài chính ngân hàng	14	14

		Tổng	100	100
--	--	-------------	------------	------------

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả)

Từ bảng số liệu cho thấy số sinh viên nữ được khảo sát nhiều hơn sinh viên nam, sinh viên đang học năm 4 chiếm tỷ lệ nhiều nhất và ngành được khảo sát nhiều nhất là ngành Kế toán.

2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

(Sử dụng kết quả thống kê mô tả các nhân tố)

Để đánh giá thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam, chúng tôi sử dụng 3 biến quan sát. Kết quả khảo sát dữ liệu trên 100 sinh viên cho thấy sự tương quan giữa cơ mẫu và giá trị trung bình của 3 biến quan sát.

Bảng 2.2. Bảng thống kê mô tả nhân tố ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

STT	Nội dung	Cơ mẫu	Giá trị trung bình
1	YD1: Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	100	3.58
2	YD2: Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	100	3.56
3	YD3: Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	100	3.61
4	Trung bình	100	3.58

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố YD là 3.58, làm tròn lên mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên sẽ đồng ý với dự định sẽ khởi nghiệp của mình.

2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

(Sử dụng kết quả thống kê mô tả các nhân tố)

2.3.1. Nhân tố Thái độ đối với hành vi

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	TD1: Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	100	4.01
2	TD2: Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	100	3.51
3	TD3: Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	100	2.65
4	TD4: Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	100	2.58
5	Trung bình	100	3.19

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố TD là 3.19, làm tròn xuống mức 3, tương đương giá trị Bình thường. Điều này cho thấy sinh viên có thái độ bình thường với dự định sẽ khởi nghiệp của mình.

2.3.2. Nhân tố Quy chuẩn chủ quan

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	QC1: Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	100	4.22
2	QC2: Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	100	4.20
3	QC3: Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	100	4.07
4	QC4: Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	100	3.95
5	QC5: Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	100	3.90
6	Trung bình	100	4.07

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố QC là 4.07, làm tròn xuống mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên được ủng hộ với dự định sẽ khởi nghiệp của mình.

2.3.3. Nhân tố Giáo dục khởi nghiệp

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	GD1: Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	100	3.99
2	GD2: Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	100	3.80
3	GD3: Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	100	4.19
4	GD4: Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	100	3.61
5	Trung bình	100	3.90

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố GD là 3.90, làm tròn lên mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên đều đã được giáo dục về khởi nghiệp hoặc tự học về khởi nghiệp.

2.3.4. Nhân tố Kinh nghiệm

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	KN1: Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	100	4.32
2	KN2: Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	100	3.76
3	KN3: Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	100	4.14
4	KN4: Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	100	3.57
5	Trung bình	100	3.95

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố KN là 3.95, làm tròn lên mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên đều đã có kinh nghiệm về khởi nghiệp.

2.3.5. Nhân tố Đặc điểm tính cách

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	TC1: Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	100	3.64
2	TC2: Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	100	3.53
3	TC3: Anh/chị là người thích tự lập	100	2.96
4	Trung bình	100	3.38

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố TC là 3.38, làm tròn xuống mức 3, tương đương giá trị Bình thường. Điều này cho thấy sinh viên đã có một số tính cách phù hợp cho việc khởi nghiệp.

2.3.6. Nhân tố Nguồn vốn

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	NV1: Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	100	2.71
2	NV2: Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	100	3.55
3	NV3: Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	100	4.21
4	NV4: Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	100	4.06
5	Trung bình	100	3.63

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố NV là 3.63, làm tròn lên mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên đều có thể có đủ nguồn vốn để khởi nghiệp.

2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Trình bày kết quả kiểm định như sau:

STT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Yếu tố 1: Thái độ ($\alpha=0.836$)					
1	TD1	8.74	7.265	.482	.866
2	TD2	9.24	6.346	.726	.769
3	TD3	10.10	5.707	.713	.772
4	TD4	10.17	5.678	.765	.746
Yếu tố 2: Quy chuẩn ($\alpha=0.806$)					
1	QC1	16.12	6.592	.578	.773
2	QC2	16.14	6.566	.616	.760
3	QC3	16.27	6.987	.578	.773
4	QC4	16.39	6.099	.664	.744
5	QC5	16.44	7.461	.528	.787

Yếu tố 3: Giáo dục ($\alpha=0.405<0.6$)					
1	GD1	11.60	2.828	.207	.358
2	GD2	11.79	3.683	.032	.504
3	GD3	11.40	2.707	.267	.287
4	GD4	11.98	2.606	.410	.137
Yếu tố 4: Kinh nghiệm ($\alpha=0.622$)					
1	KN1	11.47	3.201	.430	.531
2	KN2	12.03	3.666	.347	.589
3	KN3	11.65	2.957	.451	.514
4	KN4	12.22	3.345	.381	.567
Yếu tố 5: Tính cách ($\alpha=0.696$)					
1	TC1	6.49	2.858	.454	.680
2	TC2	6.60	2.303	.568	.536
3	TC3	7.17	1.839	.551	.573
Yếu tố 6: Nguồn vốn ($\alpha=0.801$)					
1	NV1	11.82	4.836	.587	.764
2	NV2	10.98	5.091	.675	.730
3	NV3	10.32	4.664	.593	.763
4	NV4	10.47	4.676	.619	.748

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Như vậy, ta loại bỏ thang đo **Giáo dục** do hệ số Cronbach's Alpha của nhóm nhỏ hơn 0.6 và không có bất kỳ biến nào trong nhóm có Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn 0.6.

2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Lần 1:

Hệ số KMO và kiểm định Bartlett:

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,767
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	787,214
	df	190
	Sig.	,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Kết quả phân tích EFA cho giá trị $KMO = 0.767$ (thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu.

Giá trị $Sig. = 0.000$ (thỏa mãn < 0.05), phân tích nhân tố là phù hợp.

Tổng phương sai trích:

Component	Total Variance Explained								
	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,894	24,471	24,471	4,894	24,471	24,471	3,007	15,033	15,033
2	3,147	15,736	40,207	3,147	15,736	40,207	2,871	14,357	29,390
3	2,153	10,763	50,970	2,153	10,763	50,970	2,843	14,214	43,604
4	1,610	8,048	59,018	1,610	8,048	59,018	2,816	14,082	57,686
5	1,062	5,309	64,328	1,062	5,309	64,328	1,328	6,642	64,328
6	,852	4,262	68,590						
7	,778	3,888	72,478						
8	,739	3,697	76,175						
9	,625	3,123	79,298						
10	,613	3,066	82,364						
11	,515	2,576	84,939						
12	,485	2,426	87,366						
13	,461	2,304	89,670						
14	,428	2,139	91,809						
15	,354	1,770	93,579						
16	,340	1,700	95,279						
17	,289	1,447	96,726						
18	,254	1,268	97,994						
19	,226	1,128	99,122						
20	,176	,878	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Giá trị Eigenvalue = $1.062 \geq 1$ và trích được 5 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Tổng phương sai trích = $64.328 \geq 50$ (%) cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy 5 nhân tố được trích cô đọng được 64.328% biến thiên các biến quan sát.

Kết quả ma trận xoay:

Rotated Component Matrix ^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
NV2	,824				
NV1	,766				
NV4	,756				
NV3	,711				
KN2	,619				,562
TC2		,792			
KN3		,748			
TC3		,700			
KN4		,667			
TC1		,631			
QC4			,788		
QC3			,767		
QC2			,725		
QC1			,698		
QC5			,627		
TD4				,876	
TD3				,839	
TD2				,824	
TD1				,666	
KN1					,749

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
 a. Rotation converged in 5 iterations.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

20 biến quan sát được gom thành 5 nhân tố. Cần phải loại bỏ biến quan sát **KN2**. Tất cả các biến quan sát còn lại đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5.

Lần 2:

Hệ số KMO và kiểm định Bartlett:

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,760
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	729,162
	df	171
	Sig.	,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Kết quả phân tích EFA cho giá trị $KMO = 0.760$ (thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu.

Giá trị Sig. = 0.000 (thỏa mãn < 0.05), phân tích nhân tố là phù hợp.

Tổng phương sai trích:

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,658	24,517	24,517	4,658	24,517	24,517	2,976	15,665	15,665
2	3,092	16,272	40,789	3,092	16,272	40,789	2,896	15,241	30,907
3	2,042	10,748	51,537	2,042	10,748	51,537	2,833	14,912	45,819
4	1,581	8,322	59,859	1,581	8,322	59,859	2,668	14,040	59,859
5	,946	4,980	64,839						
6	,852	4,484	69,323						
7	,769	4,048	73,371						
8	,716	3,768	77,139						
9	,614	3,230	80,369						
10	,585	3,077	83,446						
11	,512	2,693	86,139						
12	,468	2,463	88,603						
13	,440	2,315	90,917						
14	,414	2,180	93,097						
15	,345	1,815	94,912						
16	,295	1,551	96,463						
17	,254	1,336	97,799						
18	,240	1,265	99,064						
19	,178	,936	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Giá trị Eigenvalue = $1.581 \geq 1$ và trích được 4 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Tổng phương sai trích = $59.859 \geq 50$ (%) cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy 4 nhân tố được trích cô đọng được 59.859% biến thiên các biến quan sát.

Kết quả ma trận xoay:

Rotated Component Matrix ^a				
	Component			
	1	2	3	4
TC2	,831			
KN3	,763			
TC3	,684			
KN4	,663			
TC1	,609			
KN1				
QC4		,808		
QC3		,733		
QC2		,708		
QC1		,699		
QC5		,643		
TD4			,878	
TD3			,846	
TD2			,828	
TD1			,654	
NV2				,834
NV1				,795
NV4				,760
NV3				,704

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

19 biến quan sát được gom thành 4 nhân tố. Cần phải loại bỏ biến quan sát **KN1**. Tất cả các biến quan sát còn lại đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5.

Lần 3:

Hệ số KMO và kiểm định Bartlett:

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,767
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	687,815
	df	153
	Sig.	,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Kết quả phân tích EFA cho giá trị $KMO = 0.767$ (thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu.

Giá trị $Sig. = 0.000$ (thỏa mãn < 0.05), phân tích nhân tố là phù hợp.

Tổng phương sai trích:

Component	Total Variance Explained								
	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,463	24,796	24,796	4,463	24,796	24,796	2,829	15,717	15,717
2	3,048	16,935	41,731	3,048	16,935	41,731	2,820	15,665	31,382
3	2,024	11,242	52,973	2,024	11,242	52,973	2,814	15,631	47,013
4	1,578	8,767	61,740	1,578	8,767	61,740	2,651	14,727	61,740
5	,869	4,829	66,569						
6	,788	4,376	70,945						
7	,746	4,142	75,087						
8	,618	3,431	78,518						
9	,587	3,260	81,779						
10	,512	2,847	84,625						
11	,487	2,707	87,332						
12	,450	2,498	89,830						
13	,415	2,304	92,134						
14	,385	2,137	94,271						
15	,334	1,855	96,126						
16	,277	1,540	97,666						
17	,242	1,346	99,012						
18	,178	,988	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Giá trị Eigenvalue = $1.578 \geq 1$ và trích được 4 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Tổng phương sai trích = $61.740 \geq 50$ (%) cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy 4 nhân tố được trích cô đọng được 61.740% biến thiên các biến quan sát.

Kết quả ma trận xoay:

Rotated Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
TC2	,828			
KN3	,764			
TC3	,691			
KN4	,669			
TC1	,608			
QC4		,808		
QC3		,747		
QC2		,721		
QC1		,697		
QC5		,650		
TD4			,877	
TD3			,841	
TD2			,826	
TD1			,668	
NV2				,836
NV1				,794
NV4				,761
NV3				,708

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

18 biến quan sát được gom thành 4 nhân tố. Tất cả các biến quan sát còn lại đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5.

2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,896 ^a	,802	,792	,29911	2,087

a. Predictors: (Constant), KN, TD, NV, QC, TC

b. Dependent Variable: YD

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	34,118	5	6,824	76,266	,000 ^b
	Residual	8,410	94	,089		
	Total	42,528	99			

a. Dependent Variable: YD

b. Predictors: (Constant), KN, TD, NV, QC, TC

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-,861	,251		-3,427	,001		
	TD	,068	,040	,084	1,696	,093	,867	1,154
	QC	,223	,053	,216	4,240	,000	,810	1,234
	TC	,194	,056	,210	3,430	,001	,560	1,785
	NV	,530	,046	,572	11,599	,000	,864	1,158
	KN	,193	,054	,218	3,583	,001	,570	1,754

a. Dependent Variable: YD

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Bảng Model Summary:

R bình phương hiệu chỉnh = $0.792 > 0.5$ nên mô hình đủ điều kiện chạy hồi quy.

Trị số Durbin – Watson (DW) = 2.087 (thỏa mãn $1.5 < DW < 2.5$), ta kết luận mô hình là phù hợp.

Bảng ANOVA:

Giá trị $\text{Sig} = 0.000 < 0.05$, ta kết luận mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng Coefficients:

Nhìn vào bảng, ta thấy các biến có giá trị $\text{Sig.} < 0.05$ bao gồm **QC**, **KN**, **TC**, **NV**. Do đó, có thể nói rằng 4 biến này thực sự tác động lên biến phụ thuộc **YD**.

Phương trình hồi quy chuẩn hoá của bài nghiên cứu là:

$$\text{YD} = 0.216\text{QC} + 0.218\text{KN} + 0.210\text{TC} + 0.572\text{NV} + \varepsilon$$

Tiểu kết chương 2

Khép lại chương 2, ta đã phân tích dữ liệu đã thu thập được về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định của sinh viên trường Đại học Đại Nam. Việc phân tích đó giúp ta hiểu thêm được về sinh viên và về cả ý định khởi nghiệp của họ. Từ đó mà ta có thể nêu ra biện pháp giúp sinh viên giúp họ sẵn sàng bước đi trên con đường khởi nghiệp của mình. Tiếp đến sẽ là chương 3, những giải pháp giúp sinh viên bước trên con đường khởi nghiệp thật vững vàng sẽ được trình bày tại đây.

Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

3.1. Giải pháp từ nhà trường

Nhà trường có tác động ảnh hưởng khá đáng kể đến sinh viên. Không nên chỉ là nơi dạy các kiến thức về khởi nghiệp cho sinh viên mà nhà trường nên dạy thêm các kỹ năng mềm cho sinh viên, một thứ vô cùng quan trọng không chỉ trong việc khởi nghiệp mà còn trong cả cuộc sống. Việc sở hữu các kỹ năng mềm giúp các sinh viên thêm phần tự tin, thậm chí có thể giúp sinh viên phá vỡ giới hạn của bản thân để sẵn sàng tham gia khởi nghiệp và cạnh tranh trên thị trường.

3.2. Giải pháp từ người thân

Việc gia đình và bạn bè gửi gắm nhiều lời khuyên tích cực và đóng góp ý kiến cho các ý định khởi nghiệp của các sinh viên, ủng hộ về tài chính hoặc tinh thần có thể giúp họ có thêm động lực khởi nghiệp.

Tiểu kết chương 3

Khép lại chương 3, những giải pháp mà nhóm nghiên cứu đã đề xuất sẽ có ích đối với sinh viên nếu như được thực thi. Để nền kinh tế có thể phát triển thì sinh viên, những chủ nhân tương lai của đất nước, cần phải hiểu về khởi nghiệp, cần được trải nghiệm những hoạt động tốt cho việc khởi nghiệp.

Kết luận

Kết quả của nghiên cứu đã xác định được 6 yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam bao gồm: *Thái độ đối với hành vi, Quy chuẩn chủ quan, Giáo dục khởi nghiệp, Kinh nghiệm, Đặc điểm tính cách và Nguồn vốn*. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên bao gồm: Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên thông qua sự tác động tích cực của người thân, bạn bè và những người quan trọng và giải pháp tổ chức những hoạt động có ý nghĩa từ nhà trường như mở các khóa tập huấn về kỹ năng mềm & học tập ngoại khóa.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Quan Việt & Hào T. A. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- [2] Đoàn Thị Thu Trang & Lê Hiếu Học (2018). Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp sinh viên ngành kỹ thuật: Nghiên cứu trường hợp Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- [3] Nguyễn Văn Định, Lê Thị Mai Hương & Cao Thị Sen (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ.